**Phụ lục XII[[1]](#footnote-1)**

**SỔ CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI**

**GCNKNCM, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 40 /2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019*

*của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**SỔ CẤP, CẤP LẠI, CHUYỂN ĐỔI**

**GCNKNCM, CCCM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HẠNG/LOẠI GCNKNCM/ CCCM(\*)** | **SỐ**  **GCNKNCM/CCCM** | **CẤP LẦN ĐẦU** | **CÓ GIÁ TRỊ ĐẾN** | **SỐ SERI** | **HỌ VÀ TÊN** | **NGÀY SINH** | **SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN HOẶC**  **SỐ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN HOẶC**  **SỐ THẺ CĂN CƯỚC HOẶC**  **SỐ CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ HOẶC**  **SỐ HỘ CHIẾU** | **ẢNH** | **SỐ GCNKNCM/ CCCM CŨ** | **KÝ NHẬN NGÀY CẤP** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| *(\*) Chú thích:* Hạng/loại GCNKNCM/CCCM:  T1: GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất.  T2: GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì.  T3: GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba.  T4: GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư.  M1: GCNKNCM máy trưởng hạng nhất.  M2: GCNKNCM máy trưởng hạng nhì.  M3: GCNKNCM máy trưởng hạng ba.  ATCB: chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản. | TT: chứng chỉ thủy thủ.  TM: chứng chỉ thợ máy.  LPT: chứng chỉ lái phương tiện.  ĐKCT: chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc.  ĐKVB: chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển.  ATVB: chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển.  ATXD: chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở xăng dầu.  ATHC: chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở hóa chất.  ATKHL: chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở khí hóa lỏng.  GCN: giấy chứng nhận học tập pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa. |

**BÌA SỔ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **SỔ**  **CẤP, CẤP LẠI,**  **CHUYỂN ĐỔI**  **GCNKNCM, CCCM**  **PTTNĐ**  ***Quyển số:……..*** |  |

1. Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 60/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa và quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025. [↑](#footnote-ref-1)